

Số: 15/ 2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của
Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về:

a) Chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương (sau đây viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc Quỹ) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ);

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Tổ chức cho vay theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

Quỹ bảo lãnh tín dụng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình theo quy định của pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn, bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động; hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 3. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Quản lý, sử dụng vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Quỹ bảo lãnh tín dụng quản lý, sử dụng vốn theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

Điều 5. Bảo đảm an toàn vốn và tài sản

Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn vốn và tài sản của Quỹ, gồm:

1. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo đúng mục đích, đúng quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động bảo lãnh tín dụng và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

3. Trích lập dự phòng rủi ro:

a) Trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh đầy đủ vào chi phí hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro khác theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp.

4. Xử lý tổn thất về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 8 Thông tư này.

5. Tuân thủ đầy đủ các quy định về đối tượng, điều kiện, phạm vi bảo lãnh, giới hạn cấp bảo lãnh và các nội dung liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Không được sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và các hoạt động kinh doanh, đầu tư không được phép khác (trừ tiền nhàn rỗi của Quỹ được sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

7. Không được huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân; phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu.

8. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và xử lý rủi ro

1. Việc phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 7. Quản lý tài sản

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Chủ tịch Quỹ phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý

hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Việc đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng áp dụng theo quy định như đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Cho thuê tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền cho thuê tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng là cấp quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.

5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng là cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;

c) Phương thức, trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn

điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 8 Thông tư này;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Việc đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 8. Xử lý tổn thất tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải thành lập Hội đồng để xác định mức độ tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Xác định rõ các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị) và nguyên nhân chủ quan.

2. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định cụ thể việc bồi thường và quyết định mức bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

4. Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

5. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể và tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.